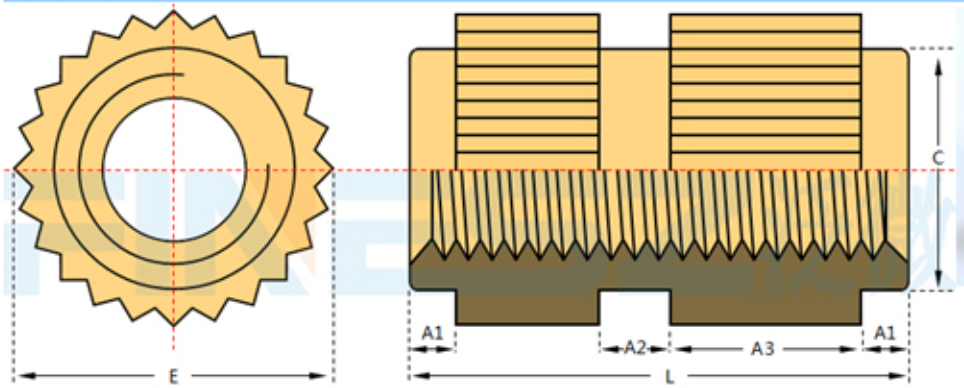

表示方法：

NBB - M4 - 15

型号　螺纹代号　长度

公制规格表(单位 mm):

螺纹*牙距	型号			螺纹	L	E	C	A1	A2	A3	螺纹孔径
	黄铜	碳钢	不锈钢	代号	±0.1	±0.1	±0.1				+0.1
M3*0.5	NBB	NBC	NBS	M3	8	6	4.3	1.20	1.50	2.60	2.5
	NBB	NBC	NBS	M3	10			1.5	2.00	3.50	
	NBB	NBC	NBS	M3	12			1.5	2.00	5.00	
	NBB	NBC	NBS	M3	15			1.5	2.50	6.50	
M4*0.7	NBB	NBC	NBS	M4	10	7.5	5.5	1.5	2.00	3.50	3.3
	NBB	NBC	NBS	M4	12			1.5	2.00	5.00	
	NBB	NBC	NBS	M4	15			1.5	2.50	6.50	
	NBB	NBC	NBS	M4	20			1.5	3.00	9.00	
M5*0.8	NBB	NBC	NBS	M5	10	9	6.8	1.5	2.00	3.50	4.2
	NBB	NBC	NBS	M5	12			1.5	2.00	5.00	
	NBB	NBC	NBS	M5	15			1.5	2.50	6.50	
	NBB	NBC	NBS	M5	20			1.5	3.00	9.00	
	NBB	NBC	NBS	M5	25			1.5	3.00	12.00	
M6*1.0	NBB	NBC	NBS	M6	12	11	8.25	1.5	2.00	5.00	5.0
	NBB	NBC	NBS	M6	15			1.5	2.50	6.50	
	NBB	NBC	NBS	M6	20			1.5	3.00	9.00	
	NBB	NBC	NBS	M6	25			1.5	3.00	12.00	

美制规格表（单位 inch):

螺纹*牙距	型号			螺纹	L	E	C	A1	A2	A3	螺纹孔径
	黄铜	碳钢	不锈钢	代号	±.004	±.004	±.004				+.003
#4-40	NBB	NBC	NBS	440	.313	.236	.169	.05	.06	.094	.090
	NBB	NBC	NBS	440	.374			.06	.078	.117	
	NBB	NBC	NBS	440	.500			.06	.078	.212	
	NBB	NBC	NBS	440	.625			.06	.100	.250	
#6-32	NBB	NBC	NBS	632	.374	.250	.185	.06	.078	.117	.110
	NBB	NBC	NBS	632	.500			.06	.078	.212	
	NBB	NBC	NBS	632	.625			.06	.100	.250	
	NBB	NBC	NBS	632	.750			.06	.118	.325	
#8-32	NBB	NBC	NBS	832	.374	.315	.236	.06	.078	.117	.134
	NBB	NBC	NBS	832	.500			.06	.078	.212	
	NBB	NBC	NBS	832	.625			.06	.100	.250	
	NBB	NBC	NBS	832	.750			.06	.118	.325	
#10-32	NBB	NBC	NBS	032	.374	.354	.267	.06	.078	.117	.161
	NBB	NBC	NBS	032	.500			.06	.078	.212	
	NBB	NBC	NBS	032	.625			.06	.100	.250	
	NBB	NBC	NBS	032	.750			.06	.118	.325	
	NBB	NBC	NBS	032	1.00			.06	.118	.500	
1/4-20	NBB	NBC	NBS	0420	.500	.433	.325	.06	.078	.212	.200
	NBB	NBC	NBS	0420	.625			.06	.100	.250	
	NBB	NBC	NBS	0420	.750			.06	.118	.325	
	NBB	NBC	NBS	0420	1.00			.06	.118	.500	